TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày: 03/6/2020
"V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Cảnh Toàn**
- Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Văn Lam**

2/ Ông **Y Míp Niê**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lương Thị Ngọc** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Đức Bùi** - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2019/TLST-DS, ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2019 và Thông báo mở phiên tòa xét xử số 14/2020/TB-TA ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Kim L. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lăk

2. Bà Nguyễn Thị D. Có mặt

Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lăk.

- Bị đơn: Ông Phan Đức H - Chủ doanh nghiệp tư nhân Đ. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lăk

- Người làm chứng: Bà Hoàng Thị B.

Địa chỉ: Thôn 8, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lăk. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc, nguyên đơn ông Đỗ Kim L trình bày: Sau khi được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, với ngành nghề là khai thác và thu gom bùn; buôn bán than đá và nhiên liệu rắn khác tại khu vực xã Cư K, huyện K thì ngày 05/4/2011 ông Phan Đức H - chủ DNTN Đ và ông L đã cùng nhau thỏa thuận là ông L sẽ góp một số tiền vào cho ông H khai thác than bùn thông qua hợp đồng liên kết. Theo đó

ông H sẽ đứng tên giao dịch với cá nhân, tổ chức, mọi chi phí hợp lý 02 bên thống nhất với nhau và cùng chịu theo tỷ lệ 50/50, nếu một trong hai bên không tiếp tục liên kết khai thác thì bên còn lại sẽ trả toàn bộ số tiền đã góp vốn, sau khi trừ theo tỷ lệ khối lượng sản phẩm đã khai thác và phải báo trước cho bên kia ít nhất trước 50 ngày.

Tính đến ngày 01/03/2014 ông L đã giao cho ông H tổng số tiền là 223.150.000 đồng. Đến tháng 03/2013, do không đủ khả năng tài chính nên ông L đề nghị đưa thêm bà Nguyễn Thị D vào góp vốn để mở rộng sản xuất, ông H đồng ý nên ngày 13/3/2014 ông L, ông H và bà Nguyễn Thị D tiến hành ký kết hợp đồng góp vốn mới, bãi bỏ hợp đồng đã ký kết ngày 05/4/2011 giữa ông L và ông H. Nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên được ghi cụ thể trong hợp đồng mới được xác lập giữa ba bên, bao gồm cả nội dung quy định về quyền rút vốn của ông L, bà D.

Sau khi ký kết hợp đồng mới, ông L tiến hành giao thêm cho ông H 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị D giao cho ông Hoành 206.000.000 đồng. Tổng số tiền ông L giao cho ông H là 243.150.000 đồng, bà D giao cho ông H là 206.000.000 đồng.

Sau khi góp vốn, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, có khai thác được mốt khối lượng lớn than bùn nhưng vì lý do tài chính, ông L và bà D không tiếp tục tham gia dự án và xin rút vốn góp theo đúng nội dung thỏa thuận của hợp đồng. Cụ thể ngày 12/3/2015 ông L và bà D có thông báo về việc rút vốn không tham gia dự án, văn bản về việc rút vốn có giao cho ông H, ông H có ký xác nhận. Theo thỏa thuận thì trong vòng 03 tháng kể từ ngày 12/3/2015, ông H phải hoàn trả lại cho ông L, bà D số tiền mà ông L, bà D đã góp vào doanh nghiệp theo hợp đồng góp vốn.

Đến nay, ông H vẫn không thực hiện cam kết, do đó ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải thực hiện cam kết, hoàn trả số vốn mà ông L đã góp cho ông H, sau khi đã khấu trừ 10%. Cụ thể:

+ Hoàn trả cho ông Đỗ Kim L: 243.150.000 đồng - 10% x 243.150.000 đồng = 218.839.500 đồng.

+ Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D: 206.000.000 đồng - 10% x 206.000.000 đồng = 185.400.000 đồng.

Ông L đồng ý khấu trừ số tiền 1.005.000 đồng là chi phí ăn uống.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông Đỗ Kim L, do quen biết với ông Đỗ Kim L nên biết được ông Phan Đức H - chủ DNTN Đ cần tìm người góp vốn để mở rộng sản xuất, nên ngày 13/3/2014 bà D, ông L và ông Phan Đức H tiến hành ký kết hợp đồng góp vốn. Nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên được ghi cụ thể trong hợp đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng bà đã tiến hành giao cho ông H 206.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền đều lập thành văn bản, ông H có ký xác nhận. Sau khi góp vốn, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, đã khai thác được một khối lượng lớn than bùn thô nhưng vì lý do tài chính, đến ngày 12/3/2015 bà và ông L có thông báo rút vốn không tham gia dự án, có giao cho ông H, ông H có ký xác nhận. Theo thỏa thuận thì trong vòng 03 tháng kể từ ngày 12/03/2015, ông H phải hoàn trả lại cho bà và ông L số tiền đã góp vốn.

Nhưng từ đó đến nay, ông H vẫn không thực hiện cam kết, do đó bà yêu cầu ông H phải thực hiện cam kết, hoàn trả số vốn mà bà đã giao cho ông H sau khi khấu trừ 10%. Cụ thể: Hoàn trả cho bà: 185.400.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Đức H - chủ doanh nghiệp DNTN Đ trình bày: Sau khi có giấy phép đăng ký kinh doanh, với mô hình hoạt động là Doanh nghiệp tư nhân, do ông (Phan Đức H) làm chủ. Ngành nghề kinh doanh là khai thác và thu gom bùn; buôn bán than đá và nhiên liệu rắn khác. Trụ sở doanh nghiệp: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lăk. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 (một tỷ đồng). Địa bàn hoạt động, khu vực khảo sát khai thác than là xã C, huyện K thì ông tiến hành đi khảo sát địa bàn thì ông Đỗ Kim L (thời điểm năm 2011, ông Đỗ Kim L là chủ tịch UBND xã C) đặt vấn đề hợp tác cùng khai thác đất bùn. Ông đồng ý nên ngày 05/04/2011 ông và ông L tiến hành ký kết hợp đồng. Theo đó ông sẽ đứng tên giao dịch với cá nhân, tổ chức, mọi chi phí hợp lý 02 bên thống nhất với nhau và cùng chịu theo tỷ lệ 50/50 (chia đôi), nếu một trong hai bên không tiếp tục liên kết khai thác thì bên còn lại sẽ trả toàn bộ số tiền đã góp vốn, sau khi trừ theo tỷ lệ khối lượng sản phẩm đã khai thác và phải báo trước cho bên kia ít nhất trước 50 ngày.

Sau khi ký kết hợp đồng, việc khai thác đất bùn bắt đầu tiến hành, ông L cũng đã giao cho ông số tiền: 223.150.000 đồng. Đến tháng 3/2013, ông L đề nghị đưa thêm bà Nguyễn Thị D vào góp vốn để mở rộng sản xuất, ông đồng ý nên ngày 13/03/2014 ông H, ông L và bà Nguyễn Thị D tiến hành ký kết hợp đồng góp vốn mới. Nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên được ghi cụ thể trong hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng ông L tiến hành giao cho ông thêm 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị D giao cho ông 206.000.000 đồng, nhưng hợp đồng giữa ông và ông L ký kết ngày 5/4/2011 vẫn còn hiệu lực.

Việc giao nhận tiền đều lập thành văn bản và ông đều ký xác nhận vào.

Bản thân ông đã bỏ số vốn vào doanh nghiệp số tiền 301.507.800 đồng.

Số tiền vốn mà ông L và bà D đã góp, cả 03 thống nhất đã chi phí vào việc khai thác than bùn là 750.657.800 đồng. Nay ông L và bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông phải hoàn trả lại số tiền vốn đã góp vào doanh nghiệp, sau khi đã khấu trừ 10% số tiền vốn đã góp và 1.005.000 đồng chi phí ăn uống, cụ thể:

+ Hoàn trả cho ông Đỗ Kim L: 243.150.000 đồng - 10% x 243.150.000 – 1.005.000 đồng = 217.834.500 đồng.

+ Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D: 206.000.000 đồng - 10% x 206.000.000 đồng = 185.400.000 đồng.

Ông không đồng ý vì tại mục 1 phần II hợp đồng có ghi*: "Chủ doanh nghiệp được tự chi phí trong quá trình giao dịch phục vụ cho dự án"* nên ông đã dùng số tiền này chi phí vào các khoản, cụ thể: Tiền thuê máy đào đất: 159.000.000 đồng; Tiền thuê nhân viên kế toán: 120.000.000 đồng; Tiền thuê đất: 298.581.000 đồng; Các loại chi phí khác: 45.750.000 đồng; Tiền mua dầu xe múc: 41.691.405 đồng; Tiền đền bù đất: 5.000.000 đồng; Quỹ phúc lợi: 218.000 đồng; Tiền sữa chửa máy móc, xe hư: 48.410.000 đồng; Tiền ăn trưa: 1.005.000 đồng; Tiền thuê xe múc (do bà D trả): 51.000.000 đồng;

Đối với việc rút vốn của ông L, bà D, ông công nhận, ngày 12/3/2015 ông có nhận được thông báo rút vốn của ông L và bà D, ông có ký xác nhận vào thông báo về việc rút vốn, tuy nhiên sau đó ông có trao đổi trực tiếp với ông L, bà D về việc trừ chi phí đầu tư, nhưng ông L, bà D không đồng ý. Sau đó ông L, bà D khởi kiện ra Tòa án. Do đó ông không đồng ý hoàn trả số vốn mà ông L, bà D đã góp cho ông. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

- Người làm chứng bà Hoàng Thị B, trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày:

Việc làm ăn chung giữa 03 người như thế nào thì bà không được biết, do là hàng xóm quen biết nhau nên ngày 19/4/2013, bà D có rủ bà đi C cùng bà D để giao tiền thuê đất phục vụ cho dự án khai thác than của bà D, ông L và ông H nên bà đi cùng.

Khi vào thấy đông người nhận tiền nên bà có đếm và giao tiền giúp bà D, vì vậy bà đã ký vào mục người giao tiền. Tại thời điểm này, có mặt ông H và ông L. Vì là hàng xóm và nể cả nên bà chỉ giao giúp chứ bà hoàn toàn không có tham gia vào việc làm ăn giữa 03 người.

Nay bà D và ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải thanh toán lại số tiền góp vốn mà bà D và ông L đã góp vào làm ăn chung với nhau, quan điểm của bà: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Đồng thời việc làm ăn giữa 03 người không liên quan đến bà, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật và không đưa bà vào tham gia vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bởi vì bà chỉ là người giúp bà D đếm và giao tiền cho theo yêu cầu của bà D.

Ngày 07/6/2016, Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã xét xử sơ thẩm tại Bản án số 06/2016/DSST. Bản án có kháng cáo nên ngày 20/9/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm tại Bản án số 152/2016/DS-PT. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2019/DS-GĐT ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2016/DSST và toàn bộ bản án phúc thẩm số 152/2016/DS-PT. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi thụ lý lại, ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án và nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Quá trình làm việc, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã trình bày ở trên. Ông Phan Đức H mặc dù đã được thông báo, triệu tập làm việc cũng như tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu và đề nghị xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 401, Điều 412, khoản 1 Điều 426 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D để buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D số tiền vốn đã góp của mỗi người sau khi khấu trừ 10% và khấu trừ chi phí khai thác, vận chuyển, nộp thuế...theo tỷ lệ vốn mà ông L, bà D đã góp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết qủa tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng (quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý và việc tham gia tố tụng của đương sự):

[1.1] Tại đơn khởi kiện, ông Đỗ Kim L, bà Nguyễn Thị D đề nghị ông Phan Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ phải trả số tiền vốn đã góp theo biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh, được điều chỉnh tại Hợp đồng góp vốn ngày 13/3/2014. Quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp về hợp đồng dân sự (tranh chấp hợp đồng góp vốn), quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[1.2] Do bị đơn có địa chỉ và đăng ký hoạt động tại thôn H - xã E - huyện K nên Toà án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.3] Bị đơn ông Phan Đức H mặc dù đã được Tòa án tiến hành thủ tục hợp lệ là tống đạt, gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Người làm chứng, bà Hoàng Thị B đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến quá trình xét xử nên căn cứ khoản 2 Điều 229 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn): Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì thấy, ngày 05/4/2011, ông Phan Đức H – chủ DNTN Đ ký kết hợp đồng về việc liên kết khai thác đất bùn với ông Đỗ Kim L, mục đích là khai thác đất bùn làm nguyên liệu phân vi sinh. Đến tháng 3/2013, do không đủ khả năng tài chính nên ông L đề nghị đưa thêm bà Nguyễn Thị D vào góp vốn để mở rộng sản xuất và được ông H đồng ý. Ngày 09/3/2014, ông Phan Đức H là chủ doanh nghiệp cùng với ông Đỗ Kim L, bà Nguyễn Thị D là các thành viên cùng lập biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh với mục đích góp vốn là khai thác than bùn, sản xuất kinh doanh. Ngày 13/3/2014, ông Phan Đức H là chủ doanh nghiệp cùng với ông Đỗ Kim L, bà Nguyễn Thị D là các thành viên cùng ký "Hợp đồng v/v góp vốn cổ phần thực hiện dự án khai thác than bùn kết hợp cải tạo đồng ruộng tại thôn C – xã C" (gọi tắt là hợp đồng góp vốn). Như vậy, hợp đồng góp vốn ngày 13/3/2014 là văn bản có giá trị pháp lý buộc mọi người phải tuân thủ.

[2.1] Về hình thức của hợp đồng thì thấy hợp đồng được giao kết bằng văn bản. Chủ doanh nghiệp tư nhân là ông Phan Đức H đã có con dấu ký, xác nhận và các thành viên là ông Đỗ Kim L, bà Nguyễn Thị D ký nhận. Căn cứ vào Điều 401 Bộ Luật Dân sự năm 2005, các bên đã tuân thủ đúng quy định pháp luật về hình thức hợp đồng.

[2.2] Về nội dung của hợp đồng góp vốn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho phép tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 20/4/2012. Nội dung của hợp đồng cũng quy định về điều khoản chung, quyền và nghĩa vụ của các bên, của chủ dự án (chủ doanh nghiệp), của thành viên và các nội dung khác. Như vậy, hình thức và nội dung hợp đồng góp vốn ngày 13/3/2014 đã thỏa mãn về điều kiện có hiệu lực của giao dịch.

[2.3] Quá trình làm việc, ông Phan Đức H đã xác nhận, tính đến ngày 13/3/2014 ông L đã giao số tiền 243.150.000 đồng và bà D có giao số tiền 206.000.000 đồng cho ông H.

[2.4] Tại khoản 5 Điều I về Điều khoản chung của hợp đồng thì: *Chủ dự án là người trực tiếp quản lý vốn góp của các thành viên* và đoạn 4 mục khoản 2 về nghĩa vụ của chủ dự án tại Điều II, ghi: *Thanh toán tiền vốn góp (nếu thành viên rút vốn) và tiền lãi kịp thời cho các thành viên góp vốn,* đồng thời đoạn 3 khoản 1 về quyền của các thành viên tại Điều III, ghi: *Được quyền rút vốn khi không có nhu cầu tham gia dự án* và khoản 6 Điều IV về các quy định cụ thể cũng quy định: *Các thành viên chỉ được rút không tham gia dự án trong vòng 03 tháng kể từ ngày cùng nhau ký kết hợp đồng, (việc rút phải bằng văn bản có xác nhận của chủ dự án, chủ dự án phải chi trả tiền vốn góp trong vòng 03 tháng kể từ ngày thành viên tuyên bố rút khỏi dự án và phải trích lại 5% số vốn góp để chủ dự án chi phí cho việc tìm cổ phần khác thay thế, sau 03 tháng đến 01 năm kể từ ngày cùng nhau ký kết hợp đồng, nếu rút khỏi dự án thì phải trích lại 10% cho chủ dự án...".* Ngày 12/3/2015, do không có nhu cầu tham gia dự án nên ông L và bà D có yêu cầu rút vốn và đã thông báo bằng văn bản cho ông Phan Đức H là chủ doanh nghiệp và đã được ông H xác nhận. Tính đến ngày rút vốn thì gần 01 năm, kể từ ngày góp vốn (ngày 13/3/2014) nên việc rút vốn của ông L, bà D là đúng điều lệ của hợp đồng, phù hợp quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.5] Theo thỏa thuận của hợp đồng, trong vòng 03 tháng kể từ ngày thành viên tuyên bố rút khỏi dự án (ngày 12/3/2015) thì ông H phải hoàn trả lại cho ông L, bà D số vốn góp đã góp vào doanh nghiệp sau khi khấu trừ 10% số tiền vốn góp theo thỏa thuận.

[2.6] Quá trình làm việc, ông Phan Đức H cho rằng, ông H đã góp 301.507.800 đồng nhưng chưa được ông L, bà D thừa nhận. Xét thấy, ông H là chủ doanh nghiệp, người nhận tiền góp vốn và cũng là người trực tiếp quản lý vốn góp của các thành viên. Việc góp số tiền 301.507.800 đồng thì ông H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Quá trình làm việc, ông H cũng không có mặt hoặc giao nộp chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi của mình về số tiền này. Theo biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh đã được các bên ký vào ngày 09/3/2014 thì các bên thỏa thuận mỗi thành viên là 206.000.000 đồng. Do không có tài liệu, chứng cứ và ông H vắng mặt nên không thể xác minh, đối chất để làm rõ số tiền 301.507.800 đồng mà ông H đã góp.

[2.7] Tại khoản 1 Điều II về quyền của chủ dự án trong hợp đồng quy định: *"Chủ dự án được tự chi phí trong quá trình giao dịch phục vụ cho dự án"* và khoản 2 Điều IV về các quy định cụ thể của hợp đồng cũng quy định: *"Số tiền bán hàng sau khi trừ chi phí khai thác, vận chuyển, nộp thuế và các khoản khác theo quy định của pháp luật sẽ được chia đều cho 03 thành viên, mỗi người được hưởng 33.33%. Nếu thành viên nào có số vốn góp khác với số ấn định 1/3 (cao hơn hoặc thấp hơn) thì sẽ được hưởng phần lãi theo số vốn góp tương ứng, nội dung này cũng được áp dụng cho việc xử lý phần lỗ (nếu có)".* Sau khi nhận tiền vốn góp thì Doanh nghiệp vẫn đang hoạt động, ông H cũng đã sử dụng số tiền này để chi phí trong quá trình giao dịch phục vụ cho dự án, cụ thể doanh nghiệp đã khai thác được một lượng lớn than bùn thô, chưa chế biến thành sản phẩm bán ra. Qua xem xét, thẩm định thực tế thì trữ lượng than bùn thô mà doanh nghiệp đã khai thác, đổ tập kết hiện nay đã được san phẳng để lấy mặt bằng trồng cà phê. Kết quả xem xét, thẩm định đã xác định được trữ lượng than bùn đã khai thác, tập kết là 300m3 và qua xác minh,

thu thập chứng cứ để tính chi phí đầu tư máy móc, khai thác, vận chuyển, nộp thuế... để tập kết với trữ lượng than bùn trên là 121.314.487 đồng và đây được xác định là phần lỗ của doanh nghiệp nên chủ doanh nghiệp và các thành viên phải chịu tỷ lệ tương ứng với số vốn đã góp, cụ thể: ông Đỗ Kim L chịu lỗ tỷ lệ 37,12%; bà Nguyễn Thị D chịu lỗ 31,44% và ông Phan Đức H chịu lỗ 31,44%, được tính số tiền mà các bên phải chịu lỗ là: Ông Đỗ Kim L chịu lỗ 45.032.000 đồng, bà Nguyễn Thị D chịu lỗ số tiền 38.141.000 đồng, ông Phan Đức H chịu lỗ số tiền 38.141.000 đồng.

[2.8] Như vậy về số vốn mà ông Đỗ Kim L đã góp là 243.150.000 đồng và bà Nguyễn Thị D đã góp là 206.000.000 đồng. Tại thời điểm rút vốn là gần 1 năm, tính từ ngày góp vốn nên ông L, bà D phải trích lại 10%/ mỗi thành viên/ số vốn đã góp và phải chịu số tiền lỗ/ tỷ phần vốn đã được xác định như trên, cụ thể là:

- Ông Đỗ Kim L: 243.150.000 đồng – (10% x 243.150.000) – 45.032.000 đồng = 173.803.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị D: 206.000.000 đồng – (10% x 206.000.000) – 38.141.000 đồng = 147.259.000 đồng.

[2.9] Xét việc ông Đỗ Kim L tự nguyện khấu trừ cho ông Phan Đức H số tiền 1.005.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, nên cần chấp nhận.

[2.10] Từ những nhận định nêu trên, cần áp dụng Điều 401, Điều 412, khoản 1 Điều 426 Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc ông Phan Đức H là chủ doanh nghiệp tư nhân Đ phải hoàn trả cho ông Đỗ Kim L số tiền 173.803.000 đồng và bà Nguyễn Thị D số tiền 147.259.000 đồng.

[3] Về án phí: ông Phan Đức H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông H có đơn xin miễn giảm do có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của UBND xã E nên cần giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông H. Ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 401, Điều 412, khoản 1 Điều 426 Bộ luật dân sự năm 2005.

Pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D.

1.1. Buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho ông Đỗ Kim L số tiền 172.798.000 đồng (sau khi đã được khấu trừ 1.005.000 đồng).

1.2. Buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 147.259.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Ông Phan Đức H phải nộp 8.001.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sau khi được xem xét giảm 50% do đơn xin miễn giảm.

Hoàn lại cho ông Đỗ Kim L số tiền 5.445.862 đồng tạm ứng án phí mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0014990 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 5.150.000 tạm ứng án phí (do ông Đỗ Kim L nộp thay cho bà Nguyễn Thị Dậu) theo biên lai thu số 0014991 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh ĐăkLăk;*
- *VKSND H. Krông Năng;*
- *THADS H. Krông Năng;*
- *Đương sự;*
- *VP, Lưu hồ sơ.*

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Cảnh Toàn